

Số: 789/TB-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2015

## THÔNG BÁO

### V/v cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hình thức chính quy

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thực hiện Quy định Xây dựng và điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo của Trường Đại học Nha Trang ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/3/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

Trong năm học 2015-2016, nhà trường tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học (ĐH) và cao đẳng (CĐ) hình thức chính quy với các nội dung chủ yếu như sau:

#### I. Căn cứ tự đánh giá

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Chuẩn kiểm định CTĐT của Việt Nam và Khu vực Đông Nam Á (AUN).

- Phản hồi của các bên liên quan (các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và ý kiến của cựu sinh viên...) đối với ngành nghề đào tạo.

- Kinh nghiệm đào tạo của khoa/viện trong những năm qua và tham khảo CDR và CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế.

#### II. Nội dung đánh giá và cập nhật CTĐT

Hội đồng Khoa học và đào tạo của khoa/viện chủ trì, Bộ môn trực tiếp tiến hành tự đánh giá về CDR và CTĐT trình độ ĐH, CĐ nhằm đạt được các vấn đề chính sau:

##### II.1 Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể

- Có sự gắn kết chặt chẽ với tầm nhìn và sứ mệnh phát triển của Nhà trường và của khoa/viện, của ngành.
- Có hướng đến sự phát triển toàn diện của người học.

## II.2 Chuẩn đầu ra

Đạt được tính hợp lý và khả thi của CĐR cả về kiến thức, kỹ năng cần thiết và thái độ (phẩm chất đạo đức) - không chỉ đáp ứng cho một công việc cụ thể nhất định mà cần phải phát triển cho người học khả năng tự học và tự định hướng phát triển tương lai cho bản thân, thích ứng với các điều kiện thay đổi và yêu cầu mới của thị trường lao động, của nghề nghiệp tương lai. Chuẩn đầu ra tối thiểu gồm các nội dung cơ bản sau:

### A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe

- CĐR về đạo đức, thái độ nghề nghiệp, hiểu biết về trách nhiệm chuyên môn và sức khỏe.

### B. Kiến thức

- 01 CĐR về kiến thức đại cương.
- 01 – 02 CĐR về kiến thức cơ sở ngành.
- 03 - 04 CĐR về các kiến thức thuộc khối chuyên ngành (Khả năng sử dụng các kỹ thuật, kỹ năng, và công cụ hiện đại cần thiết trong thực hành, thực nghiệm).

### C. Kỹ năng

- 01 CĐR về kỹ năng mềm (khả năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm...).
- 01 CĐR về năng lực ngoại ngữ (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014, Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT và Quyết định số 327/QĐ-ĐHNT ngày 02/4/2015 của Hiệu trưởng về việc ban hành Đề án nâng cao năng lực Tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ giai đoạn 2015 - 2020).
- 01 CĐR về năng lực công nghệ thông tin (theo Thông tư số: 03/2014/TT-BTTTT, ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông).
- 01 CĐR về kiến thức liên quan đến bối cảnh kinh doanh - doanh nghiệp, về bối cảnh bên ngoài - xã hội và các vấn đề đương đại.

## III. Nội dung chương trình đào tạo

### III.1 Nguyên tắc

- Đáp ứng chuẩn đầu ra.
- Có tỉ lệ hợp lý giữa các học phần lý thuyết và thực hành.
- Đảm bảo điều kiện tiến quyết của các học phần được thiết kế.
- Đảm bảo tính hợp lý trong phân bổ học phần theo từng học kỳ và trong Lưu đồ thực hiện CTĐT.
- Đảm bảo sự lồng ghép các nội dung nhằm phát triển các kỹ năng trong quá trình học tập, tích lũy kiến thức chuyên môn và biến những kỹ năng này thành những kỹ năng ứng dụng quan trọng vào môi trường nghề nghiệp sau này, giúp người học sẵn sàng

và dễ dàng tiếp nhận các kỹ năng, kiến thức mới theo yêu cầu của môi trường làm việc thực tế.

- Đáp ứng yêu cầu liên thông giữa các trình độ và các ngành trong cùng nhóm.
- CTĐT có nội dung tiên tiến, hiện đại; đáp ứng yêu cầu xã hội và phù hợp với các chương trình giáo dục các nước trong khu vực và thế giới.

### III.2 Khối lượng CTĐT

- CTĐT đại học có khối lượng tối đa 150 tín chỉ đối với những ngành kỹ thuật và công nghệ, tối đa 140 tín chỉ đối với các ngành khác. Đối với trình độ cao đẳng tối đa là 105 tín chỉ.
- Thời gian đào tạo: 04 năm đối với trình độ đại học, 03 năm đối với trình độ cao đẳng, bao gồm các học kỳ chính và học kỳ phụ (kỳ hè để học lại, học thêm, học vượt);

### III.3 Cấu trúc CTĐT

- Khung quy định các khối kiến thức của CTĐT:

Giáo dục đại cương: 40 - 45% bao gồm kiến thức về lý luận chính trị; khoa học tự nhiên; khoa học xã hội; công nghệ và môi trường; ngoại ngữ, tin học, giáo dục quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất (ngành Ngôn ngữ Anh, kiến thức đại cương chiếm tỉ trọng: 35 – 40%)

Giáo dục chuyên nghiệp: 55 – 60%, trong đó:

Cơ sở ngành: 25 - 27%;

Chuyên ngành (kể cả đề án, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp): 30 - 33%

- Khối lượng các học phần tự chọn: từ 15% đến 20% cho mỗi khối kiến thức.
- Số tín chỉ cho mỗi học phần: 02 – 04TC (trừ học phần thực hành).

### III. Kế hoạch thực hiện

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Ghi chú
1	Ban hành QĐ về thành lập các tổ cập nhật CĐR và CTĐT cho 29 ngành ĐH và 15 ngành CĐ và khung thống nhất	Phòng ĐT	Khoa/Viện	30/12/2015	
2	Thiết kế các nội dung khảo sát phù hợp với các đối tượng được lấy ý kiến	Phòng ĐBCL&TT	Khoa/Viện	30/12/2015	
3	Xây dựng công cụ hỗ trợ phục vụ khảo sát	P.ĐT	P.ĐBCL&TT	10/01/2016	
4	Tự đánh giá và hoàn thiện CĐR và CTĐT lần 1	Khoa/Viện	P.ĐT, P.ĐBCL-TT	30/2/2016	Thực hiện song song quá trình khảo sát ý kiến

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Ghi chú
5	Tổ chức khảo sát ý kiến các DN, các chuyên gia, cựu sinh viên, giảng viên và SV...	Khoa/Viện	P.ĐT, P.ĐBCL-TT & P.CTSV	30/3/2016	
6	Tổng hợp và xử lý số liệu thu được và hoàn thiện CĐR và CTĐT lần 2	Khoa/Viện	P.ĐT, P.ĐBCL-TT & P.CTSV	30/4/2016	
7	Tổ chức thẩm định	P.ĐT	Khoa/Viện, P.ĐBCL-TT	30/5/2016	
8	Tổ chức hoàn thiện CĐR và CTĐT cho ngành lần 3	Khoa/Viện	P.ĐT, P.ĐBCL-TT	20/6/2016	
9	Xây dựng cập nhật đề cương học phần	Khoa/Viện	P.ĐT, P.ĐBCL-TT	20/7/2016	
10	Ban hành và công bố CĐR và CTĐT đã hoàn thiện.	P.ĐT	Khoa/Viện, P.ĐBCL-TT	30/7/2016	

**IV. Kinh phí thực hiện:** Theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Hiệu trưởng yêu cầu các khoa/viện thực hiện đầy đủ và đúng hạn các yêu cầu nêu trên; Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm đôn đốc việc thực hiện, tổng hợp báo cáo từ các khoa/viện và đề xuất chế độ hỗ trợ đối với các giảng viên tham gia. Nếu có vướng mắc trong quá trình triển khai, đề nghị lãnh đạo các đơn vị phản ánh trực tiếp về Văn phòng Giám hiệu hoặc Phòng Đào tạo.

**Nơi nhận:**

- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG** *hml*



*Trang Sĩ Trung*

## PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ LƯU Ý TRONG RÀ SOÁT CĐR & CTĐT

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 789/TB-ĐHNT, ngày 30 tháng 12 năm 2015)

1. Bổ sung học phần bắt buộc: **Pháp luật đại cương** (2TC) cho tất cả các CTĐT trình độ ĐH&CD (thực hiện theo Quyết định số 1141/QĐ-BĐHĐA về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường” giai đoạn 2013 -2016, ngày 29/3/2013 của Trưởng ban điều hành đề án – Thứ trưởng Bộ GD&ĐT)

2. Học phần nghiên cứu khoa học được chia thành nhóm ngành gần:

- Nhóm 1: Thực phẩm và công nghệ sinh học
- Nhóm 2: Kỹ thuật giao thông, cơ khí và xây dựng
- Nhóm 3: Điện - điện tử và công nghệ thông tin
- Nhóm 4: Quản trị và kinh tế
- Nhóm 5: Tài chính và kế toán
- Nhóm 6: Nuôi trồng và khai thác thủy sản.
- Nhóm 7: Ngôn ngữ Anh

3. Các học phần lý luận chính trị được bố trí mềm dẻo trong kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo.

4. Không bố trí thực tập nghề nghiệp trong HK 8 với sinh viên thực hiện đề án / khóa luận tốt nghiệp.

5. Xác định rõ tính chất học phần thực hành tại phòng thí nghiệm hoặc thực tập tại cơ sở (quy định rõ thời gian để sinh viên tích lũy được 01 tín chỉ).

6. Định hướng phân bổ các học phần học chung

STT	Tên học phần	Học kỳ 1	Học kỳ 2
1	Vật lý đại cương A	Công nghệ thông tin	Khoa học hàng hải
		Công nghệ kỹ thuật Điện- điện tử	Bệnh học thủy sản
		Khai thác thủy sản	
		Công nghệ kỹ thuật ô tô	
		Kỹ thuật tàu thủy	
		Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	
		Công nghệ chế tạo máy	
		Kỹ thuật nhiệt lạnh	
		Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
2	Vật lý đại cương B		Công nghệ chế biến thủy sản
			Công nghệ thực phẩm
			Công nghệ kỹ thuật hóa học
			Công nghệ Sau thu hoạch

STT	Tên học phần	Học kỳ 1	Học kỳ 2
			Công nghệ sinh học
			Công nghệ KT môi trường
			Nuôi trồng thủy sản
3	Hóa học đại cương	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ kỹ thuật Điện-ĐT
		Công nghệ thực phẩm	Khai thác thủy sản
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
		Công nghệ sau thu hoạch	Kỹ thuật tàu thủy
		Công nghệ sinh học	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ chế tạo máy
		Nuôi trồng thủy sản	Kỹ thuật nhiệt lạnh
		Bệnh học thủy sản	Công nghệ KT Cơ điện tử
		Quản lý nguồn lợi thủy sản	
4	Tin học cơ sở	Kế toán	Công nghệ chế biến
		Tài chính – Ngân hàng	Công nghệ thực phẩm
		Quản trị kinh doanh	Công nghệ hóa học
		Quản trị dịch vụ du lịch và LH	Công nghệ sau thu hoạch
		Kinh tế nông nghiệp	Công nghệ sinh học
		Kinh doanh thương mại	Công nghệ môi trường
		Hệ thống thông tin quản lý	Nuôi trồng thủy sản
		Công nghệ thông tin	Quản lý nguồn lợi
		Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử	Bệnh học thủy sản
		Ngoại ngữ	Khai thác thủy sản
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Quản lý thủy sản
		Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh
		Kỹ thuật tàu thủy	Xây dựng
		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Khoa học hàng hải
		Chế tạo máy	
5	Đại số tuyến tính A		Quản lý thủy sản
			Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh
			Xây dựng
			Khoa học hàng hải
			Công nghệ thông tin
			Công nghệ kỹ thuật Điện-ĐT
			Công nghệ KT cơ điện tử
			Công nghệ kỹ thuật ô tô
			Kỹ thuật tàu thủy
			Công nghệ kỹ thuật cơ khí
			Chế tạo máy
	Khai thác thủy sản		
6	Đại số tuyến tính B	Công nghệ chế biến	
		Công nghệ thực phẩm	

STT	Tên học phần	Học kỳ 1	Học kỳ 2
		Công nghệ hóa học	
		Công nghệ sau thu hoạch	
		Công nghệ sinh học	
		Công nghệ môi trường	
7	Giải tích B	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến
		Quản lý nguồn lợi	Công nghệ thực phẩm
		Bệnh học thủy sản	Công nghệ hóa học
			Công nghệ sau thu hoạch
			Công nghệ sinh học
			Công nghệ môi trường

**PHỤ LỤC 2: KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHNT, ngày tháng năm 2015)

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /ĐHNT, ngày tháng năm 2016)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**I.1. Tên chương trình đào tạo**

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

**I.2 Mã ngành và trình độ đào tạo:** 52510401 - Đại học/Cao đẳng

**I.3 Hình thức đào tạo:** Chính quy

**II. Mục tiêu đào tạo**

Mục tiêu chung:

Mục tiêu cụ thể:

**III. CHUẨN ĐẦU RA**

**II.1 Nội dung chuẩn đầu ra**

A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe

B. Kiến thức

C. Kỹ năng

**II.2 Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp**

**III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**III.1 Thời gian đào tạo:**

**III.2 Khối lượng kiến thức toàn khóa:**

- Số tín chỉ: ..... (bao gồm cả kiến thức giáo dục thể chất và quốc phòng – an ninh).

**BẢNG PHÂN BỐ KIẾN THỨC**

KHỐI KIẾN THỨC	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>I. Giáo dục đại cương</b>	<b>59</b>	<b>39</b>				
Kiến thức chung	29	19				
Khoa học xã hội và nhân văn	8	5				
Toán và khoa học tự nhiên	20	13				
<b>II. Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>91</b>	<b>61</b>				
Kiến thức cơ sở ngành	42	28				
Kiến thức ngành	49	33				
<b>Cộng</b>	<b>150</b>	<b>100</b>				



III.3 Đối tượng tuyển sinh

III.4 Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

III.5 Nội dung chương trình (các số liệu mang tính minh họa)

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
<b>GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>57</b>				
<b>I</b>	<b>Kiến thức chung</b>	<b>29</b>				
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	20			B1, C2.2
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	27		1	B1, C2.2
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20		2	B1, C2.2
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30		3	B1, C2.2
5	Ngoại ngữ 1	4				B3, C2.5
6	Ngoại ngữ 2	4			6	B3, C2.5
7	Giáo dục Thể chất 1 (điền kinh), bắt buộc	1				A5
8	Giáo dục Thể chất 2 (tự chọn)	1				A5
9	Giáo dục Thể chất 3 (tự chọn)	1				A5
10	Giáo dục Quốc phòng 1	5				A1
11	Giáo dục Quốc phòng 2	3				A1
<b>II</b>	<b>Khoa học xã hội và nhân văn</b>	<b>8</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>4</b>				
12	Nhập môn kỹ thuật	2	20			A3; B4 C2.1, C2.2, C2.3 C2.4, C2.6
13	Pháp luật đại cương	2	30			A2
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>4</b>				
14	Kỹ năng giao tiếp	2	20			A3, C2.2, C2.3
15	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	30			B2
16	Logic học đại cương	2	30			C2.4
17	Tâm lý học đại cương	2	30			C2.3
<b>III</b>	<b>Toán và khoa học tự nhiên</b>	<b>20</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>20</b>				
18	Giải tích	4	50			B2, C2.1
19	Đại số tuyến tính	3	35			B2, C2.1
20	Tin học cơ sở	3	30	15		B2, C2.5
21	Vật lý đại cương A	4	45	15		B2
22	Hóa đại cương	3	30	15		B2
23	Kỹ thuật an toàn và môi trường	3	35			B2, C2.2
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>3</b>				
24	Thiết kế và phân tích thí nghiệm	3	35		19,20	B2, C1.2, C2.1
25	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	35		19,20	B2, C1.1, C1.2, C2.1, C2.4

26	Phương pháp tính	3	35		19,20	B2, C2.1
<b>GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>91</b>				
<b>I</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	<b>40</b>				
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>31</b>				
27	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30			B2
28	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	35			B5.3, C1.4, C1.6 C2.1
29	Vẽ kỹ thuật cơ khí	2	15	30	28	B5.3 C1.4, C1.6, C2.5
30	Cơ lý thuyết	3	35		19,21	B5.1, C1.1, C2.1
31	Sức bền vật liệu	3	30	10	30	B5.1, B5.4, C1.1, C2.1
32	Nguyên lý máy	3	30		30	B5.1, B5.4, C1.1 C1.4, C2.1, C2.2, C2.5
33	Kỹ thuật nhiệt	3	35		19,20	B5.1, B5.4 C1.1, C1.4, C2.1
34	Kỹ thuật điện	2	20	20	19,20	B5.2, B5.4 C1.1, C1.4
35	Vật liệu kỹ thuật	3	25	30	22	B4, B5.4, B5.5 C1.2, C1.3, C2.2
36	Cơ sở thiết kế máy và Đồ án	4	45		29,31 32	B5.1, B5.4, C1.1 C1.4, C2.1, C2.2, C2.4, C2.5, C2.6
37	Thực tập cơ khí (6 tuần)	3			29,35	B5.6, C1.5, C1.6, C2.1, C2.4
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9</b>				
38	Động lực học cơ hệ	2	20		31,32	B5.1, B5.1, B5.4 C1.1, C1.4, C2.2, C2.5
39	Phương pháp số trong cơ học	2	20	20	31	B4, B5.1, B5.4 C1.1, C1.4
40	Dao động trong kỹ thuật	2	20		32	B5.1, B5.4, C1.1, C1.4, C2.1, C2.2, C2.5
41	Kỹ thuật thủy khí	3	35		29	B5.4, B5.10, C1.1, C1.4, C2.2
42	Thiết kế và phát triển sản phẩm	3	35		35	B4, B5.4 C1.1, C1.4, C2.2
43	Công thái học và thiết kế	3	35		35	B5.4, C1.1, C1.4 C2.2
44	Thiết kế thiết bị công nghiệp	4	50		35	B5.4, C1.1, C1.4 C2.2
45	Hệ thống Cơ điện tử	4	45	30		B5.2, C1.1, C1.4
46	Kỹ thuật PLC	4	45	30		B5.2, C1.1, C1.4, C2.5
<b>II</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>44</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>35</b>				
47	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	3	25	30	28	B4, B5.9 C1.6, C1.7, C2.2
48	Chế tạo phôi	3	35		35	B4, B5.1, B5.6 C1.3, C1.5, C1.6 C2.2

49	Nguyên lý cắt	2	20		35	B4, B5.1, B5.6 C1.3, C1.5, C1.6 C2.2
50	Các phương pháp gia công kim loại	4	50		47,49	B4, B5.1, B5.6, C1.3, C1.5, C1.6, C1.8, C2.2
51	Trang thiết bị gia công cơ khí	5	45		36,47 49	B4,B5.7, C1.3, C1.5, C1.7, C2.1, C2.2
52	Cơ sở Kỹ thuật chế tạo và Đồ án	4	50		48,50 51	B4, B5.1,B5.3, B5.6, C1.3, C1.5, C1.6, C1.8, C2.1, C2.2, C2.4, C2.6
53	Công nghệ CAD/CAM/CAE	4	25	60	5, 50	B4, B5.8, C1.3, C1.5, C1.9, C2.5
54	Công nghệ gia công CNC và Đồ án	4	35	30	52,53	B4, B5.8, C1.3, C1.5, C1.6, C1.8 C2.1, C2.4, C2.5, C2.6
55	Thực tập chuyên ngành (6 tuần)	3		180	23,54	B5.5, B5.6,B5.7 C1.1,C1.3,C1.4, C1.5,C1.6,C1.7, C1.8,C1.9, C2.1, C2.2, C2.4, C2.6
56	Thực tập tổng hợp (6 tuần)	3		180	55	B5.5, B5.6,B5.7 B5.8,B5.9,B5.10, B5.11,C1.1,C1.3, C1.4,C1.5,C1.6, C1.7,C1.8,C1.9, C2.1, C2.2, C2.4, C2.6
<b>II. 2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9</b>				
57	Thiết kế dụng cụ cắt	3	35		49	B5.1, B5.6;C1.5, C2.2
58	Các phương pháp gia công tiên tiến	3	35		50	B4; B5.1, B5.6; C1.5, C1.6, C2.2
59	Kỹ thuật biến dạng tạo hình	3	35		48	B4, B5.6, C1.5,C1.6, C2.2
60	Thiết kế đảm bảo chế tạo	3	35		50	B4,B5.4,B5.5, B5.6, C1.3,C1.4, C2.2
61	Công nghệ vật liệu nhựa và khuôn mẫu	3	35		35	B5.1, B5.4 C1.4, C2.2, C2.5
62	Sửa chữa và bảo trì thiết bị gia công cơ khí	3	35		51	B5.7,B5.9,B5.10, C1.7, C2.2
63	Kỹ thuật ứng dụng vi điều khiển	3	30	30	45	B5.2,C1.1, C1.4 C2.5
64	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	35		53,54	B4, B5.6, C1.5, C1.6, C2.2
65	Hệ thống sản xuất linh hoạt, tích hợp và rô bot	3	35		53,54	B4, B5.6, C1.5, C1.6, C2.2
66	Đảm bảo chất lượng	3	35		47	B5.9, C1.6, C2.2
67	Quản trị doanh nghiệp	3	35			B5.11,C2.7, C2.2
68	Tổ chức sản xuất cơ khí	3	35			B5.11,C2.7, C2.2

- III.6 Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ
- III.7 Lưu đồ kế hoạch thực hiện chương trình
- III.8 Mô tả vắn tắt nội dung các học phần
- III.9 Danh sách giảng viên thực hiện chương trình (Cơ hữu, thỉnh giảng)
- III.10 Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập
  - Các phương tiện, thiết bị giảng dạy lý thuyết
  - Các phương tiện triển khai thực hành, thí nghiệm
  - Tài liệu phục vụ học phần

*Khánh Hòa, ngày tháng năm 2016*

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

**PGS.TS Trang Sĩ Trung**

Số: 65 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 01 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập các tổ cập nhật chương trình đào tạo  
trình độ đại học, cao đẳng

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/ CP ngày 16/8/1966 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập và qui định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo thông báo số 789/TB-ĐHNT ngày 30/12/2015 về việc cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hình thức chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang;

Xét đề nghị của các Trường khoa/viện và Trường phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:


**Điều 1.** Thành lập các tổ cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hình thức chính quy gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Các tổ có trách nhiệm cập nhật Chương trình đào tạo được phân công theo thông báo số 789/TB-ĐHNT ngày 30/12/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

**Điều 3.** Trường phòng, ban, khoa, viện, trung tâm liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT.

  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
NHA TRANG  
\*  
*Trang Sĩ Trung*

**DANH SÁCH CÁC TỔ CẬP NHẬP CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ  
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HÌNH THỨC CHÍNH QUY**

*Ban hành theo Quyết định số: 65 /QĐ-ĐHNT ngày 22 / 01 /2016*

**1. Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đại học và Cao đẳng)**

- |                            |  |
|----------------------------|--|
| 1. Ông Trần Tiên Phúc      | Tổ trưởng  |
| 2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Soạn | Thư ký   |
| 3. Ông Nhữ Khải Hoàn       | Ủy viên  |
| 4. Ông Nguyễn Văn Hân      | Ủy viên  |
| 5. Ông Nguyễn Hoãi Bão     | Ủy viên  |
| 6. Ông Nguyễn Cao Kỳ       | Ủy viên (TGD Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa) |

**2. Ngành Kỹ thuật tàu thủy (Đại học)**

- |                           |   |
|---------------------------|---|
| 1. Ông Huỳnh Văn Vũ       | Tổ trưởng                               |
| 2. Ông Phạm Thanh Nhựt    | Thư ký                                  |
| 3. Ông Huỳnh Văn Nhu      | Ủy viên                                 |
| 4. Ông Bùi Văn Nghiệp     | Ủy viên                                 |
| 5. Ông Nguyễn Đình Long   | Ủy viên                                 |
| 6. Ông Trần Gia Thái      | Ủy viên                                 |
| 7. Ông Huỳnh Lê Hồng Thái | Ủy viên                                 |
| 8. Ông Lê Văn Toàn        | Ủy viên (GD Nhà máy đóng tàu Nha Trang) |

**3. Ngành Khoa học hàng hải (Đại học)**

- |                       |                             |
|-----------------------|-----------------------------|
| 1. Ông Phùng Minh Lộc | Tổ trưởng                   |
| 2. Ông Hồ Đức Tuấn    | Thư ký                      |
| 3. Ông Nguyễn Thái Vũ | Ủy viên                     |
| 4. Ông Đoàn Phước Thọ | Ủy viên                     |
| 5. Ông Nguyễn Đức Sỹ  | Ủy viên                     |
| 6. Ông Trần Gia Thái  | Ủy viên                     |
| 7. Ông Trần Tuấn Hiệp | Ủy viên (Cảng vụ Nha Trang) |

**4. Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô (Đại học và Cao đẳng)**

- |                           |  |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Lê Bá Khang        | Tổ trưởng  |
| 2. Ông Nguyễn Thanh Tuấn  | Thư ký   |
| 3. Ông Huỳnh Trọng Chương | Ủy viên  |
| 4. Ông Mai Sơn Hải        | Ủy viên  |
| 5. Ông Phùng Minh Lộc     | Ủy viên  |
| 6. Ông Phạm Tạo           | Ủy viên  |
| 7. Ông Cao Văn Tài        | Ủy viên (PGĐ TTĐT lái xe Trường CĐ nghề Nha Trang) |

**5. Ngành Công nghệ chế tạo máy (Đại học)**

- |                         |                                  |
|-------------------------|----------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Tường | Tổ trưởng                        |
| 2. Ông Đặng Xuân Phương | Thư ký                           |
| 3. Ông Trần Ngọc Nhuận  | Ủy viên                          |
| 4. Ông Trần An Xuân     | Ủy viên                          |
| 5. Ông Nguyễn Minh Quân | Ủy viên                          |
| 6. Ông Nguyễn Văn Hoàng | Ủy viên (Công ty VINA Nha Trang) |



**6. Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đại học)**

- |                         |                                 |
|-------------------------|---------------------------------|
| 1. Ông Đặng Xuân Phương | Tổ trưởng                       |
| 2. Ông Nguyễn Minh Quân | Thư ký                          |
| 3. Ông Nguyễn Văn Tường | Ủy viên                         |
| 4. Ông Trần Ngọc Nhuận  | Ủy viên                         |
| 5. Ông Phạm Hùng Thắng  | Ủy viên                         |
| 6. Ông Lê Bá Sơn        | Ủy viên (Công ty TNHH Vinh Sơn) |

**7. Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Đại học và Cao đẳng)**

- |                            |                             |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Ông Vũ Thăng Long       | Tổ trưởng                   |
| 2. Ông Nguyễn Văn Định     | Thư ký                      |
| 3. Ông Nguyễn Thiên Chương | Ủy viên                     |
| 4. Ông Trần Văn Hùng       | Ủy viên                     |
| 5. Ông Vũ Quốc Tuấn        | Ủy viên (Học viện Hải quân) |

**8. Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Đại học và Cao đẳng)**

- |                         |                                      |
|-------------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông Trần Đại Tiến    | Tổ trưởng                            |
| 2. Ông Nguyễn Hữu Nghĩa | Thư ký                               |
| 3. Ông Lê Văn Khản      | Ủy viên                              |
| 4. Ông Lê Như Chính     | Ủy viên                              |
| 5. Bà Trần Thị Bảo Tiên | Ủy viên                              |
| 6. Ông Phạm Bảo Quốc    | Ủy viên (Công ty CP TS NTSF Cần Thơ) |
| 7. Ông Nguyễn Văn Phong | Ủy viên (Công ty TNHH Thịnh Phong)   |

**9. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Đại học và Cao đẳng)**

- |                          |                                 |
|--------------------------|---------------------------------|
| 1. Ông Phạm Bá Linh      | Tổ trưởng                       |
| 2. Ông Lê Thanh Cao      | Thư ký                          |
| 3. Ông Nguyễn Thắng Xiêm | Ủy viên                         |
| 4. Ông Bạch Văn Sỹ       | Ủy viên                         |
| 5. Ông Nguyễn Hải Bình   | Ủy viên (Sở Xây dựng Khánh Hòa) |

**10. Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại học và Cao đẳng)**

- |                           |   |
|---------------------------|---|
| 1. Ông Ngô Đăng Nghĩa     | Tổ trưởng                               |
| 2. Bà Trần Nguyễn Vân Nhi | Thư ký                                  |
| 3. Ông Nguyễn Đắc Kiên    | Ủy viên                                 |
| 4. Bà Trần Thanh Thư      | Ủy viên                                 |
| 5. Ông Lê Nhật Thành      | Ủy viên                                 |
| 6. Ông Hoàng Ngọc Anh     | Ủy viên                                 |
| 7. Ông Hồ Thượng Thâm     | Ủy viên (GD Công ty CP khu CN Suối Dầu) |

**11. Ngành Công nghệ sinh học (Đại học và Cao đẳng)**

- |                         |   |
|-------------------------|---|
| 1. Ông Ngô Đăng Nghĩa   | Tổ trưởng                               |
| 2. Ông Nguyễn Văn Duy   | Thư ký                                  |
| 3. Bà Đặng Thuý Bình    | Ủy viên                                 |
| 4. Bà Phạm Thu Thuý     | Ủy viên                                 |
| 5. Bà Khúc Thị An       | Ủy viên                                 |
| 6. Bà Phạm Thị Minh Thu | Ủy viên                                 |
| 7. Ông Nguyễn Đức Tân   | Ủy viên (GD Phân viện thú y miền Trung) |

**12. Ngành Khai thác thủy sản (Đại học)**

- |                          |  |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Trần Đức Phú      | Tổ trưởng                                    |
| 2. Ông Nguyễn Trọng Thảo | Thư ký                                       |
| 3. Ông Nguyễn Đức Sĩ     | Ủy viên                                      |
| 4. Ông Hoàng Văn Tính    | Ủy viên                                      |
| 5. Ông Nguyễn Văn Nhuận  | Ủy viên                                      |
| 6. Ông Trần Như Cường    | Ủy viên (P. Kỹ thuật - Sở NN&PTNT Khánh Hòa) |

**13. Ngành Quản lý thủy sản (Đại học)**

- |                          |  |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Trần Đức Phú      | Tổ trưởng                                    |
| 2. Ông Nguyễn Trọng Thảo | Thư ký                                       |
| 3. Ông Nguyễn Đức Sĩ     | Ủy viên                                      |
| 4. Ông Nguyễn Đình Mão   | Ủy viên                                      |
| 5. Ông Nguyễn Văn Nhuận  | Ủy viên                                      |
| 6. Ông Trần Như Cường    | Ủy viên (P. Kỹ thuật - Sở NN&PTNT Khánh Hòa) |

**14. Ngành Nuôi trồng thủy sản (Đại học và Cao đẳng)**

- |                          |   |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Lại Văn Hùng      | Tổ trưởng   |
| 2. Ông Lục Minh Diệp     | Thư ký  |
| 3. Ông Lê Anh Tuấn       | Ủy viên   |
| 4. Ông Lương Công Trung  | Ủy viên   |
| 5. Ông Ngô Văn Mạnh      | Ủy viên   |
| 6. Ông Châu Văn Thanh    | Ủy viên   |
| 7. Ông Nguyễn Văn Minh   | Ủy viên   |
| 8. Ông Vũ Trọng Đại      | Ủy viên   |
| 9. Ông Trần Văn Dũng     | Ủy viên   |
| 10. Ông Nguyễn Trọng Huy | Ủy viên (GD Công ty TNHH phát triển Thủy sản Huy Thuận) |

**15. Ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản (Đại học)**

- |                             |   |
|-----------------------------|---|
| 1. Ông Nguyễn Đình Mão      | Tổ trưởng   |
| 2. Ông Trần Văn Phước       | Thư ký  |
| 3. Ông Nguyễn Lâm Anh       | Ủy viên   |
| 4. Ông Lê Minh Hoàng        | Ủy viên   |
| 5. Ông Nguyễn Văn Quỳnh Bôi | Ủy viên   |
| 6. Ông Phạm Quốc Hùng       | Ủy viên   |
| 7. Ông Phùng Thế Trung      | Ủy viên   |
| 8. Bà Trương Thị Bích Hồng  | Ủy viên   |
| 9. Bà Lê Hoàng Bảo Châu     | Ủy viên   |
| 10. Ông Nguyễn Văn Dũng     | Ủy viên (GD Trung tâm giống Hải sản cấp I Ninh Thuận) |

**16. Ngành Bệnh học thủy sản (Đại học)**

- |                             |   |
|-----------------------------|---|
| 1. Ông Nguyễn Tấn Sỹ        | Tổ trưởng                                   |
| 2. Bà Hứa Thị Ngọc Dung     | Thư ký                                      |
| 3. Ông Trần Vĩ Hích         | Ủy viên                                     |
| 4. Bà Đỗ Thị Hoà            | Ủy viên                                     |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thuỳ Giang | Ủy viên                                     |
| 6. Ông Phan Văn Út          | Ủy viên                                     |
| 7. Bà Phạm Thị Hạnh         | Ủy viên                                     |
| 8. Bà Trần Thị Lê Trang     | Ủy viên                                     |
| 9. Ông Võ Thế Dũng          | Ủy viên (Viện Nghiên cứu NTTS III)          |
| 10. Ông Nguyễn Văn Đám      | Ủy viên (GD Công ty TNHH cá giống Gành Sơn) |



**17. Ngành Công nghệ thực phẩm (ĐH-CD), Công nghệ chế biến thủy sản (ĐH-CD) và Công nghệ sau thu hoạch (ĐH)**

- |                           |  |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Vũ Ngọc Bội        | Tổ trưởng                                    |
| 2. Bà Mai Thị Tuyết Nga   | Thư ký                                       |
| 3. Ông Nguyễn Anh Tuấn    | Ủy viên                                      |
| 4. Bà Ngô Thị Hoài Dương  | Ủy viên                                      |
| 5. Ông Thái Văn Đức       | Ủy viên                                      |
| 6. Bà Nguyễn Thuận Anh    | Ủy viên                                      |
| 7. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương | Ủy viên                                      |
| 8. Ông Huỳnh Long Quân    | Ủy viên (Công ty CP Nha Trang Seafood – F17) |

**18. Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học (Đại học)**

- |                            |   |
|----------------------------|---|
| 1. Ông Trần Quang Ngọc     | Tổ trưởng                               |
| 2. Ông Phan Vĩnh Thịnh     | Thư ký                                  |
| 3. Bà Hoàng Thị Huệ An     | Ủy viên                                 |
| 4. Ông Nguyễn Phước Hoà    | Ủy viên                                 |
| 5. Bà Trần Thị Hoàng Quyên | Ủy viên                                 |
| 6. Bà Hà Thị Hải Yến       | Ủy viên                                 |
| 7. Ông Nguyễn Duy Nhất     | Ủy viên (Viện NCUD Công nghệ Nha Trang) |

**19. Ngành Công nghệ thông tin**

- |                         |   |
|-------------------------|---|
| 1. Bà Phạm Thị Thu Thúy | Tổ trưởng                                       |
| 2. Ông Trần Minh Văn    | Thư ký  |
| 3. Ông Đinh Đồng Lương  | Ủy viên   |
| 4. Ông Bùi Đức Dương    | Ủy viên   |
| 5. Ông Thái Bảo Khánh   | Ủy viên   |
| 6. Ông Đỗ Như An        | Ủy viên   |
| 7. Ông Nguyễn Đức Thuận | Ủy viên   |
| 8. Ông Đỗ Khắc Duy      | Ủy viên (GD Công ty Phần mềm Bizzon, Nha Trang) |

**20. Ngành Hệ thống thông tin quản lý (Đại học)**

- |                         |           |
|-------------------------|-----------|
| 1. Ông Hồ Huy Trụ       | Tổ trưởng |
| 2. Ông Nguyễn Hữu Khôi  | Thư ký    |
| 3. Bà Phạm Thị Thu Thúy | Ủy viên   |
| 4. Ông Trần Minh Văn    | Ủy viên   |
| 5. Ông Võ Đình Quyết    | Ủy viên   |

**21. Ngành Quản trị kinh doanh (Đại học và Cao đẳng)**

- |                            |                                     |
|----------------------------|-------------------------------------|
| 1. Ông Lê Kim Long         | Tổ trưởng                           |
| 2. Ông Võ Đình Quyết       | Thư ký                              |
| 3. Bà Quách Thị Khánh Ngọc | Ủy viên                             |
| 4. Bà Đỗ Thùy Trinh        | Ủy viên                             |
| 5. Ông Vương Vĩnh Hiệp     | Ủy viên (Tổng GD Công ty Long Sinh) |

**22. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Đại học và Cao đẳng)**

- |                              |   |
|------------------------------|---|
| 1. Bà Đỗ Thị Thanh Vinh      | Tổ trưởng                               |
| 2. Ông Lê Chí Công           | Thư ký                                  |
| 3. Bà Ninh Thị Kim Anh       | Ủy viên                                 |
| 4. Bà Đoàn Nguyễn Khánh Trân | Ủy viên                                 |
| 5. Ông Cao Văn Đạo           | Ủy viên (GD Khách sạn Nha Trang Palace) |

**23. Ngành Kinh doanh thương mại (Đại học và Cao đẳng)**

- |                           |                                    |
|---------------------------|------------------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Kim Anh  | Tổ trưởng                          |
| 2. Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thư ký                             |
| 3. Ông Hồ Huy Tụ          | Ủy viên                            |
| 4. Bà Trần Thùy Chi       | Ủy viên                            |
| 5. Ông Bùi Trần Tây       | Ủy viên (GD công ty TNHH Hải Thần) |

**24. Ngành Kinh tế nông nghiệp (Đại học)**

- |                            |  |
|----------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Ngọc     | Tổ trưởng                              |
| 2. Ông Phạm Hồng Mạnh      | Thư ký                                 |
| 3. Bà Phạm Thị Thanh Thủy  | Ủy viên                                |
| 4. Ông Đặng Hoàng Xuân Huy | Ủy viên                                |
| 5. Ông Lê Tấn Bản          | Ủy viên (GD Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà) |

**25. Ngành Marketing (Đại học)**

- |                          |  |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Phạm Thành Thái   | Chủ tịch   |
| 2. Ông Trương Ngọc Phong | Thư ký   |
| 3. Ông Trần Công Tài     | Ủy viên  |
| 4. Ông Hồ Huy Tụ         | Ủy viên  |
| 5. Ông Võ Đình Quyết     | Ủy viên  |
| 6. Ông Nguyễn Huy Hiệu   | Ủy viên (GD Marketing - Công ty Cà phê Mê Trang) |

**26. Ngành Kế toán (Đại học và Cao đẳng)**

- |                              |  |
|------------------------------|--|
| 1. Bà Phan Thị Dung          | Tổ trưởng                                    |
| 2. Bà Võ Thị Thuỳ Trang      | Thư ký                                       |
| 3. Ông Nguyễn Văn Hương      | Ủy viên                                      |
| 4. Bà Nguyễn Bích Hương Thảo | Ủy viên                                      |
| 5. Bà Phan Hồng Nhung        | Ủy viên                                      |
| 6. Bà Từ Mai Hoàng Phi       | Ủy viên                                      |
| 7. Ông Nguyễn Thành Cường    | Ủy viên                                      |
| 8. Ông Nguyễn Tuấn           | Ủy viên                                      |
| 9. Bà Đặng Thị Tâm Ngọc      | Ủy viên                                      |
| 10. Ông Bùi Mạnh Cường       | Ủy viên                                      |
| 11. Bà Bùi Thị Thu Hà        | Ủy viên                                      |
| 12. Bà Chu Thị Lê Dung       | Ủy viên                                      |
| 13. Ông Dương Anh Tường      | Ủy viên (Kế toán trưởng – Công ty Đại Thuận) |

**27. Ngành Tài chính – Ngân hàng (Đại học)**

- |                             |                                   |
|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1. Ông Võ Văn Căn           | Tổ trưởng                         |
| 2. Bà Chu Thị Lê Dung       | Thư ký                            |
| 3. Bà Nguyễn Thị Hiền       | Ủy viên                           |
| 4. Ông Hà Việt Hùng         | Ủy viên                           |
| 5. Ông Nguyễn Thành Cường   | Ủy viên                           |
| 6. Ông Thái Ninh            | Ủy viên                           |
| 7. Bà Võ Thị Thuỳ Trang     | Ủy viên                           |
| 8. Bà Phạm Thị Phương Uyên  | Ủy viên                           |
| 9. Bà Nguyễn Thị Liên Hương | Ủy viên                           |
| 10. Ông Hoàng Văn Tuấn      | Ủy viên                           |
| 11. Bà Lê Thị Phương Mỹ     | Ủy viên (PGD Sacombank Khánh Hòa) |



**28. Ngành Ngôn ngữ Anh (Đại học)**

- |                            |  |
|----------------------------|--|
| 1. Bà Nguyễn Thị Thuý Hồng | Tổ trưởng  |
| 2. Bà Trần Thị Thuý Quỳnh  | Thư ký   |
| 3. Ông Lê Hoàng Duy Thuận  | Ủy viên  |
| 4. Ông Nguyễn Hoàng Hồ     | Ủy viên  |
| 5. Bà Đặng Kiều Diệp       | Ủy viên  |
| 6. Bà Trần Thị Minh Khánh  | Ủy viên  |
| 7. Bà Ngô Quỳnh Hoa        | Ủy viên  |
| 8. Bà Phạm Thị Hải Trang   | Ủy viên  |
| 9. Ông Hoàng Công Bình     | Ủy viên  |
| 10. Bà Võ Nguyễn Hồng Lam  | Ủy viên  |
| 11. Ông Nguyễn Quang Thắng | Ủy viên (GD Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TICTOURS) |

-----\*\*\*----- 